

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

37
HI P
CÓN
NH
CÁ
47
41 P
47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hiên	Chủ tịch
Ông Vũ Mạnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Hiến	Thành viên
Ông Lê Xuân Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hiên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 1603 /2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.029.350.216	224.413.126.033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.834.183.648	3.421.258.734
1. Tiền	111	V.1	3.834.183.648	3.421.258.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.785.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50.785.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		288.816.504.135	176.309.850.337
1. Phải thu khách hàng	131		32.447.851.064	21.133.842.260
2. Trả trước cho người bán	132		141.531.721.687	40.467.747.526
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	114.836.931.384	114.708.260.551
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	42.229.443.741	29.831.107.329
1. Hàng tồn kho	141		42.229.443.741	29.831.107.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.364.218.692	14.850.909.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.048.618.692	1.535.309.633
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	22.315.600.000	13.315.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.382.068.428	153.622.572.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.548.711.610	103.066.547.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	34.973.395.647	42.251.944.710
- Nguyên giá	222		44.786.269.047	50.860.284.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.812.873.400)	(8.608.339.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	61.575.315.963	60.814.602.537
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.200.000.000	50.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		633.356.818	356.025.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.081.818	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	625.275.000	356.025.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		556.411.418.644	378.035.698.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.140.161.951	101.404.018.982
I. Nợ ngắn hạn	310		142.140.161.951	101.404.018.982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	2.500.000.000	2.360.000.000
2. Phải trả người bán	312		108.119.167.514	51.618.290.826
3. Người mua trả tiền trước	313		13.036.956.380	21.494.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.730.107.577	8.581.589.086
5. Phải trả người lao động	315		-	1.691.195.119
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13.526.106.081	13.431.119.552
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.227.824.399	2.227.824.399
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		414.271.256.693	276.631.679.298
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	414.271.256.693	276.631.679.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		402.000.000.000	268.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.580.858.842	6.580.858.842
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.690.397.851	2.050.820.456
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		556.411.418.644	378.035.698.280



Nguyễn Thị Hiền
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Ngô Văn Hiến
 Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738 Đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân,
Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175.743.185.360	50.162.962.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	175.743.185.360	50.162.962.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	169.820.050.302	44.138.305.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.923.135.058	6.024.657.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	128.979.638	1.453.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	192.450.630	356.757.039
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		192.450.630	356.757.039
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.446.255.645	3.141.345.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.413.408.421	2.528.008.175
11. Thu nhập khác	31		14.350.150.000	-
12. Chi phí khác	32		12.004.270.427	195.276.548
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	2.345.879.573	(195.276.548)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.759.287.994	2.332.731.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.119.710.599	583.182.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.639.577.395	1.749.548.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	111	65



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738 Đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân,
Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.759.287.994	2.332.731.627
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	7.467.582.093	3.822.617.187
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.845.642.211)	(1.453.949)
Chi phí lãi vay	06	192.450.630	356.757.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	9.573.678.506	6.510.651.904
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(121.019.962.857)	(27.282.161.256)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(12.398.336.412)	(12.200.592.927)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	46.447.624.478	43.189.818.335
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(8.081.818)	
Tiền lãi vay đã trả	13	(192.450.630)	(356.757.039)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.007.792.108)	(1.364.351.629)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	868.687.005
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(599.555.639)	(107.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.204.876.480)	9.257.594.393
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(1.837.507.411)	(7.470.826.890)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		4.100.000.000	-
dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.785.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	308.805	1.453.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.522.198.606)	(7.669.372.941)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	134.000.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.540.000.000	4.760.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.400.000.000)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	134.140.000.000	(40.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	412.924.914	1.548.221.452
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.421.258.734	1.873.037.282
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.834.183.648	3.421.258.734



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015125 ngày 20/12/2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0102119727 thay đổi lần thứ 08 ngày 03/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 287 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, bán buôn các loại khoáng sản và luyện kim; Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim; Xây dựng công trình giao thông; Dịch vụ vận chuyển hàng khách, vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm rà phá bom mìn); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng chuyên dụng khác; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn sắt thép; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn xi măng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ và nội địa; Bốc xếp hàng hoá (không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không); Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đại lý.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

5. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.806.512.857	3.408.424.019
Tiền gửi ngân hàng	27.670.791	12.834.715
Cộng	<u>3.834.183.648</u>	<u>3.421.258.734</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho cá nhân vay tiền		
Nguyễn Văn Công ⁽¹⁾	20.125.000.000	-
Đặng Kim Khoa ⁽²⁾	15.000.000.000	-
Vũ Thành Long ⁽³⁾	12.260.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng Hạnh ⁽⁴⁾	3.400.000.000	-
Cộng	<u>50.785.000.000</u>	<u>-</u>

(1): Hợp đồng vay vốn số: 2512/2014/HĐVV/KTB-NVC ngày 25/12/2014 với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 15 ngày, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(2): Hợp đồng vay vốn số: 1912/2014/HĐVV/KTB-DKK ngày 19/12/2014 với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 15 ngày, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(3): Hợp đồng vay vốn số: 2312/2014/HĐVV/KTB-VTL ngày 23/12/2014 với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 15 ngày, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(4): Hợp đồng vay vốn số: 2712/2014/HĐVV/KTB-NTHH ngày 27/12/2014 với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 15 ngày, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức đã chia năm 2010 từ lợi nhuận của khoản đánh giá lại quyền khai thác mỏ (*)	114.708.260.551	114.708.260.551
Phải thu lãi cho vay các cá nhân	128.670.833	-
Cộng	<u>114.836.931.384</u>	<u>114.708.260.551</u>

(*) Ngày 19/7/2010, Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc có quyết định số 117/2010/QĐ-ĐHĐCĐ-KTB về việc góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương bằng giá trị quyền khai thác và kinh doanh các mỏ tại Hòa Bình, Yên Bái và Lai Châu trị giá 235.590.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã ghi nhận 235.590.000.000 đồng vào thu nhập khác và thực hiện kê khai, hạch toán thuế TNDN trong năm 2010 giá trị là 66.228.465.153 đồng. Thu nhập còn lại là 198.685.395.457 đồng Công ty đã thực hiện phân phối Quỹ đầu tư phát triển 257.240.498 đồng, Quỹ dự phòng tài chính giá trị là 128.620.249 đồng, chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu tại 31/12/2010 bằng cổ phiếu và tăng vốn điều lệ giá trị 180.000.000.000 đồng.

Ngày 06/3/2012 Tổng Cục thuế đã có văn bản số 74/TCT-CS gửi Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc điều chỉnh giảm giá trị quyền khai thác và kinh doanh mỏ và tiến hành các thủ tục đăng ký kinh doanh về việc rút lại vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần An Hồng Phương. Ngày 21/5/2012 tại Biên bản họp ĐHCĐ số 55/2012/BB-ĐHCĐ đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị làm các thủ tục liên quan đến việc rút lại vốn góp bằng quyền khai thác và kinh doanh mỏ tại Công ty Cổ phần An Hồng Phương. Theo đó, tại cuộc họp hội đồng quản trị ngày 20/06/2012 HĐQT đã ra Nghị quyết số 68/2012/BB-HĐQT về việc rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, toàn bộ giá trị quyền khai thác và kinh doanh mỏ là 235.590.000.000 đồng, đồng thời góp vốn bằng tiền vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương là 50.000.000.000 đồng. Công ty đã hoàn thành thủ tục rút và góp vốn, đồng thời Công ty đã điều chỉnh giảm thu nhập, giảm thuế TNDN phải nộp, giảm các quỹ đồng thời sử dụng quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận chưa phân phối có số dư đến 31/12/2011 để bù đắp phần cổ tức đã tăng vốn điều lệ giá trị là 64.877.874.163 đồng, phần còn lại giá trị là 115.122.125.837 đồng ghi nhận là tài khoản phải thu khác chờ bù đắp bằng lợi nhuận sau thuế của các năm tài chính tiếp theo. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 114.708.260.551 đồng.

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	772.909.547	131.420.273
Công cụ, dụng cụ	56.709.091	56.709.091
Chi phí SX, KD dở dang	39.187.260.891	28.677.604.440
Thành phẩm	-	541.033.525
Hàng hóa	2.212.564.212	424.340.000
Cộng	<u>42.229.443.741</u>	<u>29.831.107.329</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng (*)	22.315.600.000	13.315.600.000
Cộng	<u>22.315.600.000</u>	<u>13.315.600.000</u>

(*) Đây là số dư tạm ứng cho công trường thi công các nhà máy Tuyển Đồng tại Tỉnh Sơn La và Nhà máy Quảng sắt tại Tỉnh Yên Bái.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	27.109.369.447	21.581.625.185	2.145.427.594	23.861.818	50.860.284.044
Mua trong năm	-	10.163.657.722	1.628.712.735	-	11.792.370.457
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.706.160.000)	(136.363.636)	-	(17.842.523.636)
Phân loại theo TT 45	-	-	-	(23.861.818)	(23.861.818)
Số dư cuối năm	27.109.369.447	14.039.122.907	3.637.776.693	-	44.786.269.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	36.546.500	7.311.159.275	1.236.771.741	23.861.818	8.608.339.334
Khấu hao trong năm	2.707.282.296	4.145.130.127	615.169.670	-	7.467.582.093
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.234.489.240)	(4.696.969)	-	(6.239.186.209)
Phân loại theo TT 45	-	-	-	(23.861.818)	(23.861.818)
Số dư cuối năm	2.743.828.796	5.221.800.162	1.847.244.442	-	9.812.873.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	27.072.822.947	14.270.465.910	908.655.853	-	42.251.944.710
Tại ngày cuối năm	24.365.540.651	8.817.322.745	1.790.532.251	-	34.973.395.647

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2014 là: 286.362.321 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ:	13.480.800.028	24.310.483.128
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	4.955.055.900	4.237.736.500
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái		11.547.002.500
Mỏ sắt Cận Còng, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng CBDD:	48.094.515.935	36.504.119.409
Mỏ Antimon Bù Lột, Hòa Bình	730.856.378	730.856.378
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	31.969.132.957	31.925.738.931
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	13.917.324.079	2.370.321.579
Mỏ vàng Pác Ta, Lai Châu	-	-
Mỏ sắt Cận Còng, Yên Bái	829.949.954	829.949.954
Mỏ sắt Suối Dầm, Yên Bái	5.000.000	5.000.000
Mỏ vàng gốc Tú Lệ 2	642.252.567	642.252.567
Cộng	<u>61.575.315.963</u>	<u>60.814.602.537</u>

8. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Góp vốn vào Công ty CP Khai thác và Chế biến vàng Lai Châu (*)	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Góp vốn đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc và Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến vàng Lai Châu để tiến hành lập đề án Dự án khai thác và chế biến vàng thuộc khu vực mỏ tại Pác Ta - Lai Châu giai đoạn 1.

Bên nhận góp vốn: Công ty Cổ phần khai thác và chế biến vàng Lai Châu

Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 900.000.000 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc góp 22% tương đương với 200.000.000 VND

Hiện tại đã góp đủ số vốn theo cam kết.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

9. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Góp vốn vào Công ty CP An Hồng Phương (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(*) Góp vốn theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 05 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; Biên bản họp số 68/2012/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc đồng ý rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, giảm từ 235.590.000.000 đồng xuống còn 50.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền mặt. Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc là 10,4%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

10. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	625.275.000	356.025.000
Cộng	<u>625.275.000</u>	<u>356.025.000</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng <i>Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình, Hà Nội (*)</i>	2.500.000.000	2.360.000.000
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.360.000.000</u>

(*) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng số 815.13.833.1107324.TD ngày 20/11/2013 với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của bên thứ 3 là bất động sản tại số nhà 32B, ngõ 260/35 đường Cầu Giấy, phường Quan Hoa, quận Cầu giấy, TP. Hà Nội do bà Lê Thị Thúy Hằng làm chủ.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.645.898.735	8.533.980.244
Thuế thu nhập cá nhân	84.208.842	47.608.842
Cộng	<u>2.730.107.577</u>	<u>8.581.589.086</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	5.875.000	5.875.000
Bảo hiểm y tế	1.192.500	1.192.500
Bảo hiểm thất nghiệp	560.000	560.000
Phải trả cổ tức	13.400.000.000	13.400.000.000
Các khoản khác	118.478.581	23.492.052
Cộng	<u>13.526.106.081</u>	<u>13.431.119.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	301.271.736	275.275.302.600
Lỗ trong năm	-	-	-	1.749.548.720	1.749.548.720
Giảm khác	-	(41.386.528)	(351.785.494)	-	(393.172.022)
Số dư cuối năm	268.000.000.000	6.580.858.842	-	2.050.820.456	276.631.679.298
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	268.000.000.000	6.580.858.842	-	2.050.820.456	276.631.679.298
Tăng vốn (*)	134.000.000.000	-	-	-	134.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	3.639.577.395	3.639.577.395
Số dư cuối năm	402.000.000.000	6.580.858.842	-	5.690.397.851	414.271.256.693

(*) Ngày 24 tháng 07 năm 2014 Công ty đã phát hành thành công 13.400.000 cổ phiếu tương đương với 134.000.000.000 đồng. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0708B/2013/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 07 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc đã thông qua phương án phát hành 13.400.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 134.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 (mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua và cứ 02 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phần phát hành thêm) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phần cổ đông hiện hữu không mua hết được chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Căn cứ vào Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 17.07/2014/NĐ-HĐQT ngày 17/07/2014 đã thông qua lựa chọn đối tượng được mua số cổ phiếu lẻ phát sinh khi làm tròn, số cổ phiếu bán không hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	40.200.000	26.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	40.200.000	26.800.000
+ Cổ phiếu thường	40.200.000	26.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.200.000	26.800.000
+ Cổ phiếu thường	40.200.000	26.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	175.743.185.360	50.162.962.370
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	175.743.185.360	50.162.962.370
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	175.743.185.360	50.162.962.370

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	169.820.050.302	44.138.305.348
Cộng	169.820.050.302	44.138.305.348

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.979.638	1.453.949
Cộng	128.979.638	1.453.949

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	192.450.630	356.757.039
Cộng	192.450.630	356.757.039

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	14.350.150.000	-
Thanh lý tài sản cố định	14.320.000.000	-
Thu nhập khác	30.150.000	-
Chi phí khác	12.004.270.427	195.276.548
Thanh lý tài sản	11.603.337.427	-
Chi phí khác	400.933.000	195.276.548
Lợi nhuận khác	2.345.879.573	(195.276.548)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.759.287.994	2.332.731.627
Điều chỉnh tăng		
Chi phí không được tính khi xác định thuế TNDN	330.305.639	-
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	5.089.593.633	2.332.731.627
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.089.593.633	2.332.731.627
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.119.710.599	583.182.907

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.639.577.395	1.749.548.720
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	32.673.973	26.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	65

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.099.357.248	3.587.829.591
Chi phí nhân công	2.573.192.601	2.369.366.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.467.582.093	1.777.459.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.065.442	872.178.564
Chi phí khác	272.643.796	-
Cộng	20.583.841.180	8.606.834.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị	Nội dung nghiệp vụ	Chính sách giá cả
<u>Giao dịch các bên liên quan</u>				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền (*)	11.509.806.000	Mua hàng	Thị trường

Số dư với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na ri Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	27.454.944.047	Phải trả
---	--	----------------	----------

(*) Ông Nguyễn Văn Dĩnh là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Ri Hamico, Bà Nguyễn Thị Hiền là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc.

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	848.977.405	728.977.405
	848.977.405	728.977.405

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh cần trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4.1 Các loại công cụ tài chính

ĐVT: VND

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.834.183.648	3.421.258.734
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.284.782.448	135.842.102.811
Đầu tư ngắn hạn	50.785.000.000	-
Đầu tư dài hạn	50.200.000.000	50.200.000.000
Tài sản tài chính khác	625.275.000	-
Cộng	252.729.241.096	189.463.361.545
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.500.000.000	2.360.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	121.645.273.595	65.049.410.378
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	124.145.273.595	67.409.410.378

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮCSố 738 Đường Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân
Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	<i>ĐVT: VND</i> Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	121.645.273.595	-	121.645.273.595
Cộng	124.145.273.595	-	124.145.273.595
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	2.360.000.000	-	2.360.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	65.049.410.378	-	65.049.410.378
Cộng	67.409.410.378	-	67.409.410.378
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.834.183.648	-	3.834.183.648
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.284.782.448	-	147.284.782.448
Đầu tư ngắn hạn	50.785.000.000	-	50.785.000.000
Đầu tư dài hạn	-	50.200.000.000	50.200.000.000
Tài sản tài chính khác	625.275.000	-	625.275.000
Cộng	202.529.241.096	50.200.000.000	252.729.241.096
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.421.258.734	-	3.421.258.734
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.842.102.811	-	135.842.102.811
Đầu tư dài hạn	-	50.200.000.000	50.200.000.000
Cộng	139.263.361.545	50.200.000.000	189.463.361.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty trong hai lĩnh vực chính là khoáng sản và thương mại.

Chỉ tiêu	Sản phẩm khoáng sản	Kinh doanh thương mại	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	80.192.182.760	95.551.002.600	175.743.185.360
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			
Khấu hao và chi phí phân bổ	(76.987.190.172)	(92.832.860.130)	(169.820.050.302)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.204.992.588	2.718.142.470	5.923.135.058
Doanh thu tài chính	-	128.979.638	128.979.638
Chi phí tài chính	-	(192.450.630)	(192.450.630)
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	-	(3.446.255.645)	(3.446.255.645)
Thu nhập khác	-	14.350.150.000	14.350.150.000
Chi phí khác	-	(12.004.270.427)	(12.004.270.427)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.204.992.588	1.554.295.406	4.759.287.994
Chi phí thuế	(705.098.369)	(414.612.230)	(1.119.710.599)
Lợi nhuận sau thuế	2.499.894.219	1.139.683.176	3.639.577.395
TÀI SẢN			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	14.031.970.295	-	14.031.970.295
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ	556.411.418.644	-	556.411.418.644
Tổng tài sản	556.411.418.644	-	556.411.418.644
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	32.019.937.836	110.120.224.115	142.140.161.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính tại Hà Nội và Yên Bái

DVT: VND

Chỉ tiêu	Tỉnh Yên Bái	TP. Hà Nội	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	80.192.182.760	95.551.002.600	175.743.185.360
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(76.987.190.172)	(92.832.860.130)	(169.820.050.302)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.204.992.588	2.718.142.470	5.923.135.058
Doanh thu tài chính	-	128.979.638	128.979.638
Chi phí tài chính	-	(192.450.630)	(192.450.630)
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	-	(3.446.255.645)	(3.446.255.645)
Thu nhập khác	-	14.350.150.000	14.350.150.000
Chi phí khác	-	(12.004.270.427)	(12.004.270.427)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.204.992.588	1.554.295.406	4.759.287.994
Chi phí thuế	(705.098.369)	(414.612.230)	(1.119.710.599)
Lợi nhuận sau thuế	2.499.894.219	1.139.683.176	3.639.577.395
TÀI SẢN			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	14.031.970.295	-	14.031.970.295
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	556.411.418.644	-	556.411.418.644
Tổng tài sản	556.411.418.644	-	556.411.418.644
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	32.019.937.836	110.120.224.115	142.140.161.951

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu